



景文科技大學

JINWEN UNIVERSITY OF SCIENCE & TECHNOLOGY

108 學年度國際學生產學合作專班
申請入學招生簡章

**Tài Liệu Hướng Dẫn Tuyển Sinh Dành Cho Sinh Viên
Quốc Tế Lớp Chuyên Ban Hợp Tác Đào Tạo Giữa
Nhà Trường - Doanh Nghiệp Năm Học 2019**

校址: 新北市新店區安忠路 99 號

Address : No.99, Anzhong Rd., Xindian Dist., New Taipei City 23154, Taiwan (R.O.C.)

Website : <http://www.just.edu.tw/>

TEL: 886-2-82122000 #2203, 2207, 2891

目錄Mục lục

景文科技大學招生委員會設制準則(教 037).....	1
一、重要日程表 Thời gian tuyển sinh.....	1
二、獎學金 Học bổng	2
三、申請資格 Điều kiện đăng ký	3
四、招生系所及招生名額 Các ngành tuyển sinh và chỉ tiêu.....	4
五、申請日期 Thời hạn nộp hồ sơ.....	5
六、報名方式 Cách thức nộp hồ sơ.....	5
七、應繳資料 Hồ sơ bao gồm	5
八、評分方式及錄取原則 Tiêu chí đánh giá và nguyên tắc tuyển chọn.....	5
九、錄取公告、成績複查 Công bố danh sách trúng tuyển, phúc tra hồ sơ.....	6
十、申訴程序 Thủ tục khiếu nại.....	6
十一、註冊入學 Thủ tục nhập học	6
十二、收費標準 Các khoản phí.....	7
十三、其他申請注意事項 Những điều cần chú ý khi nộp hồ sơ.....	8
108 學年度新南向產學合作國際專班學生入學申請表 Đơn xin nhập học lớp chuyên ban sinh viên quốc tế hợp tác đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp khoá năm 2019	10
入學申請應繳交資料檢查表 (確認已繳交之資料, 在註記欄內打✓) Danh sách kiểm tra những giấy tờ cần có (đánh dấu vào ô tương thích)	12
授權書 Thư ủy quyền.....	13
景文科技大學國際產學專班學生入學前須知事項 Sinh viên chuyên ban Đại học KHKT Cảnh Văn Các việc cần chú ý trước khi nhập học	14

景文科技大學招生委員會設制準則(教 037)

94年10月4日第5次行政會議修訂通過

95年10月17日95學年度第6次行政會議通過

96年1月9日95學年度第12次行政會議通過

105年7月19日104學年度第22次行政會議通過

- 一、為辦理本校各項招生事宜，特組織「景文科技大學招生委員會」（以下簡稱本會）。
- 二、本會置主任委員一人，由校長兼任；置總幹事一人，辦理招生業務，由教務長兼任；置委員若干人，由相關行政及教學單位主管組成，並置執行幹事一人，由教務處入學服務中心主任兼任。
- 三、本會遵照法令辦理招生事宜，其職權如下：
 - (一)審議招生簡章及招生事務章程。
 - (二)訂定招生工作事項及招生日程。
 - (三)安排招生工作之人力分配。
 - (四)審議收支預算及決算之經費分配運用。
 - (五)發布本會有關招生之新聞。
 - (六)決定招生廣告之刊登事宜。
 - (七)決定招收新生名額及錄取標準。
 - (八)辦理有關招生研究改進事項。
 - (九)其他有關招生工作事項。
- 四、本會之執行幹事掌理事項內容如下：
 - (一)各項招生行政協調事宜。
 - (二)各項招生委員會議、工作會議之籌開及會議紀錄之整理與簽發。
 - (三)函聘命題暨閱卷委員、聯繫命題閱卷有關事宜。
 - (四)本會各項費用預算及支出之掌握。
 - (五)本會各項招生工作進度管制。
 - (六)公告招生錄取名單事項。
 - (七)主任委員及總幹事臨時交辦事項。
- 五、本會為推展會務，依招生考試情形可設若干組別。各組均置組長一人，各組掌理事項內容如下，必要時可視狀況調整之。
 - (一)試務組：成員分別由教務處組成。
 - 1.有關招生各項考試章則之擬訂、印製、準備與分配。
 - 2.彙整各系招生甄選條件、面試實施方式及辦法。
 - 3.報名作業相關事宜，並提供各項試務統計資料。
 - 4.印題、製卷、命題及入闈工作人力之安排及場地規劃。
 - 5.遴選監試及試務工作人員、編排監考表。
 - 6.各項考試試場調配規劃、安排及公布試場座位。
 - 7.考試成績處理相關作業及其他有關卷務工作。
 - 8.登記分發作業相關事宜。
 - 9.考試期間設立服務台及處理答覆有關入學考試之各項詢問問題。
 - (二)宣導組：成員分別由教務處及各系招生宣導小組組成。
 - 1.擬定相關宣導之計畫。
 - 2.負責高中職、專科學校之宣傳協調與連繫事項。
 - 3.規劃網路宣導工作。
 - 4.負責招生宣導小組各組工作協調。
 - 5.統籌辦理各項宣導活動。
 - 6.其他有關宣導工作事項。
 - (三)電腦作業組：成員由圖書資訊處組成。
 - 1.各種程式之設計測試及維護。
 - 2.提供各項成績表冊及統計資料。

- 3.成績通知單及錄取通知之列印、核對。
- 4.各項報名、考試及成績資料之統計、分析及列印。
- 5.負責規劃網路宣導、網站維護工作。
- 6.其他有關網路服務工作事項。

(四)財務組：成員由會計室組成。

- 1.收支預算表及決算表之編製。
- 2.各項經費收支標準之訂定及處理。
- 3.各項經費動支之審核、報銷。
- 4.其他有關會計、出納等事項。

(五)總務組：成員由總務處組成。

- 1.試場及校園之清潔與維護。
- 2.警衛之派置及校園安全之維護。
- 3.報名及考試期間校園車輛之管制。
- 4.考試期間交通之調度支援。
- 5.招生宣傳品之招標工作。
- 6.其他有關總務事項。

- 六、為辦理高中職校之招生宣導，各系與教務處共同辦理宣導事宜，依各類招生方式，各系須設置招生宣導小組，系主任為該小組召集人，並遴選教師一至二人擔任招生宣導之指導老師，並選派學生三至五人組成之。
- 五、各系辦理四技申請入學、四技推薦甄選入學之招生作業時，應設置甄選小組，由系主任遴選資格符合之專任教師三人組成，辦理訂定該系要求具備之「甄選條件、甄試項目、篩選標準、錄取方式、錄取名額」及相關注意事項等，甄選小組設置要點及甄選入學作業要點另訂之。
- 六、本會所需各項經費，均依「本校自辦招生考試經費支出要點」辦理。
- 七、其他未盡事宜悉依本校各項招生辦法等相關規定辦理。
- 八、本準則經行政會議通過，校長核可後公布實施。

一、重要日程表 Thời gian tuyển sinh

項目 Hạng mục	日期 Thời gian
繳交紙本資料 Nộp hồ sơ (văn bản)	7月12日前 Trước ngày 12/7
審核或甄試 Thẩm định hoặc thi xét duyệt	即日起至7月31日 Từ nay đến ngày 31/7
公告錄取名單 Thông báo danh sách trúng tuyển	8月9日 Ngày 9/8
寄發入學許可 Gửi Thư nhập học	8月16日 Ngày 16/8

二、獎學金 Học bổng

臺灣獎學金：外國學生得於入境前向中華民國（臺灣）駐外單位或代表處申請政府核發之「臺灣獎學金」，有關獎學金訊息請參考教育部國際文教處網頁：

<https://www.mofa.gov.tw/cp.aspx?n=4326BCFE40D0A361>

Học bổng Bộ giáo dục Đài Loan: Học sinh xin Học bổng này tại Văn phòng đại diện Đài Loan ở Việt Nam.

Xin vui lòng xem thêm thông tin trang Web của Bộ Giáo Dục Đài Loan:

<https://www.mofa.gov.tw/cp.aspx?n=4326BCFE40D0A361>

為鼓勵學生安心向學，本校對專班學生提供學費減免獎助辦法如下。

Để động viên sinh viên yên tâm học tập, trường chúng tôi có chương trình miễn giảm học phí dành cho sinh viên như sau:

1. 本校國際產學合作專班，如依「教育部補助技專校院辦理產學合作國際專班申請及審查作業要點」之規定，獲教育部補助開辦費時，新生依補助金額最多減免第一學年學雜費二分之一。
Lớp chuyên ban sinh viên quốc tế hợp tác đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp của trường, khi trường có được kinh phí hỗ trợ của bộ giáo dục theo quy định “Trọng điểm đăng ký và quy trình xét duyệt của Bộ giáo dục về việc trợ cấp trường cao đẳng kỹ thuật đào tạo lớp chuyên ban sinh viên quốc tế hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp”, tân sinh viên sẽ được hỗ trợ tùy theo kinh phí, nhiều nhất là giảm phân nửa học phí và tạp phí trong năm đầu tiên.
2. 已入學之第二學年國際學生無欠繳學雜費者：
Sinh viên quốc tế nhập học từ năm thứ hai trở đi không nợ tiền học phí
 - (1)前一學期全班學業成績前 5% 且操行成績 80 分以上者，得減免當學期學費。
Học kỳ trước điểm thành tích xếp thứ tự 5% của lớp và điểm hạnh kiểm trên 80 điểm, thì được miễn học phí kỳ đó.
 - (2)前一學期全班學業成績前 10% 且操行成績 80 分以上者，得減免當學期學費之 50%。
Học kỳ trước điểm thành tích xếp thứ tự 10% của lớp và điểm hạnh kiểm trên 80 điểm, thì được miễn 50% học phí kỳ đó.
 - (3)前一學期全班學業成績前 20% 且操行成績 80 分以上者，得減免當學期學費之 25%。
Học kỳ trước điểm thành tích xếp thứ tự 20% của lớp và điểm hạnh kiểm trên 80 điểm, thì được miễn 25% học phí kỳ đó.

獎助學金之核發，大學部學生以四年為限。

Sinh viên đại học được nhận học bổng, chỉ giới hạn trong vòng 4 năm.

三、申請資格 Điều kiện đăng ký

(1) 持越南高中或高專畢業學歷，每學年平均成績須達 6 分以上。

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trung cấp ở Việt Nam, điểm trung bình mỗi kỳ đạt trên 6 điểm.

(2) 應屆畢業生優先，年齡 22 歲以下。

Ưu tiên học sinh mới tốt nghiệp, ưu tiên tuổi dưới 22.

(3) 具華語文能力測驗(TOCFL)1 級(入門級)以上能力證明或多益成績(TOEIC)300 以上。

Có chứng nhận ngôn ngữ Kỳ thi năng lực hoa ngữ (TOCFL) từ cấp 1 (cấp nhập môn) trở lên hoặc điểm thi TOEIC trên 300 điểm.

(4) 每學期開學前須繳清全額學費。

Mỗi kỳ trước khi nhập học phải hoàn thành thanh toán học phí.

國籍 Quốc tịch

1. 具新南向國家國籍(註 1)且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。

Mang quốc tịch các nước Tân hướng nam (chú thích 1), và chưa từng mang quốc tịch Đài Loan, lúc đăng ký không thuộc tư cách Kiều sinh.

2. 具新南向國家國籍且符合下列規定，於申請時並已連續居留海外(註 2)六年以上者。

Mang quốc tịch các nước Tân hướng nam và phù hợp với các quy định dưới đây, lúc đăng ký đã cư trú ở hải ngoại (chú thích 2) liên tục trên 6 năm.

a. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

Lúc đăng ký mang 2 quốc tịch trong đó có quốc tịch Đài Loan, nhưng chưa từng nhập hộ khẩu ở Đài Loan.

b. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

Trước khi đăng ký đã từng có 2 quốc tịch bao gồm quốc tịch Đài Loan, trong lúc đăng ký đã không còn mang quốc tịch Đài Loan, tính từ ngày từ bỏ quốc tịch Đài Loan theo Bộ Nội Chính đã tròn 8 năm.

c. 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

Hai tư cách trên đều chưa từng đến Đài Loan học tập theo dạng Kiều sinh, và không thuộc sự phân phát của Ủy ban tuyển sinh liên hợp hải ngoại trong năm học đó.

3. 具新南向國家國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留(註 3)滿六年以上者。

Mang quốc tịch các nước Tân hướng nam, đồng thời có tư cách cư trú vĩnh viễn ở Hồng Kong và Ma Cao, và chưa từng nhập hộ tịch ở Đài Loan. Lúc đăng ký đã cư trú ở Hồng Kong, Ma Cao và hải ngoại (chú thích 3) liên tục trên 6 năm.

4. 曾為大陸地區人民具新南向國家國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年(註 4)以上者。

Đã từng sinh sống ở Trung Quốc nhưng mang quốc tịch các nước Tân hướng nam, đồng thời chưa từng nhập hộ khẩu ở Đài Loan. Lúc đăng ký đã cư trú ở hải ngoại liên tục 6 năm trở lên (chú thích 4).

註 1：依「教育部補助技專校院辦理產學合作國際專班申請及審查作業要點」，新南向國家指東協十國(印尼、新加坡、馬來西亞、菲律賓、泰國、汶萊、越南、緬甸、寮國、柬埔寨)、南亞六國(印度、巴基斯坦、孟加拉、斯里蘭卡、尼泊爾、不丹)及紐西蘭、澳洲等十八個國家。

Căn cứ 「Trọng điểm đăng ký và quy trình xét duyệt của Bộ giáo dục về việc trợ cấp trường cao đẳng kỹ thuật đào tạo lớp chuyên ban sinh viên quốc tế hợp tác giữa nhà trường và doanh nghiệp」, các nước Tân hướng nam chỉ 10 nước Đông Nam Á (Indonesia, Singapore, Malayxia, Philippines, Thái Lan, Brunei, Việt Nam, Myanmar, Lào, Campuchia), 6 nước Nam Á (Ấn Độ, Pakistan, Bangladesh, Sri Lanka, Nepal, Bhutan) và New Zealand cùng với 18 quốc gia châu Úc.

註 2：所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區。

Chú thích 2: Hải ngoại chỉ các quốc gia khu vực trừ Trung Quốc, Hồng Kong và Ma Cao.

註 3：所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間不得逾一百二十日。

Chú thích 3: Cư trú liên tục là chỉ sinh viên quốc tế ở trong nước không quá 120 ngày trong 1 năm.

註 4：所定六年，以擬入學當學期起始日期(二月一日或八月一日)為終日計算之。

申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』<https://goo.gl/kYHqPY>之規定。若有修改，以教育部公告為主。

Chú thích 4: 6 năm tính tới ngày nhập học của kỳ đó (1 tháng 2 hoặc 1 tháng 8).

Tư cách đăng ký theo “Quy định đến Đài học tập của sinh viên quốc tế” <https://goo.gl/kYHqPY> của Bộ Giáo dục. Nếu như có sự thay đổi, dựa theo sự thông báo của Bộ Giáo dục.

四、招生系所及招生名額 Các ngành tuyển sinh và chỉ tiêu

招生國籍 Quốc tịch	學位類別 Học vị	系所別 Khoa	招生名額 Chỉ tiêu
越南 Việt Nam	四年制學士 Cử nhân - 4 năm	觀光餐旅學院 餐旅管理系國際學生產學合作專班 Học viện du lịch nhà hàng khách sạn Lớp chuyên ban sinh viên quốc tế hợp tác đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp	80
越南 Việt Nam	四年制學士 Cử nhân - 4 năm	人文暨設計學院 應用外語系國際學生產學合作專班 Học viện Nhân văn và Thiết kế Lớp chuyên ban sinh viên quốc tế hợp tác đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp	40

* 各班招生人數上限為40人，若未達30人不開班

Số lượng chiêu sinh các lớp tối đa là 40 sinh viên. Nếu dưới 30 sinh viên thì không mở lớp.

修習學分規定 Quy định về học phần

越南專班學生四年應修畢 128 學分，包含

Sinh viên lớp chuyên ban Việt Nam hệ 4 năm cần hoàn thành 128 học phần, bao gồm:

- 專業科目：104 學分
Môn chuyên ngành：104 học phần
- 通識科目：24 學分
Môn kiến thức chung: 24 học phần.

所有修習學分規定以當年度入學課程規劃為主。

Tất cả quy định về học phần sẽ dựa vào quy hoạch môn học của năm đó.

五、申請日期 Thời hạn nộp hồ sơ

申請截止日：2019.07.12 Hạn chót nộp hồ sơ : 12.07.2019

六、報名方式 Cách thức nộp hồ sơ

通訊或現場報名，申請書請送至下列地址：Gửi bưu điện hoặc nộp trực tiếp, hồ sơ gửi về trường theo địa chỉ:

中華民國 臺灣

景文科技大學 國際與兩岸招生及交流中心

23154 新北市新店區安忠路 99 號

JinWen University of Science & Technology

International Cooperation & Cross-Strait Exchanges Center

No.99, Anzhong Rd., Xindian Dist., New Taipei City 23154, Taiwan (R.O.C.)

七、應繳資料 Hồ sơ bao gồm

詳見第 12 頁之檢查表。

Xem tại mục 12: Các giấy tờ cần nộp.

八、評分方式及錄取原則

Tiêu chí đánh giá và nguyên tắc tuyển chọn

1. 評分方式 Phương thức đánh giá

評分項目 Hạng mục đánh giá	配分 Tỷ lệ	計分內容 Nội dung chấm điểm
書面審查 Duyệt hồ sơ	40 分 40%	審查申請入學文件完整性、成績及其他文件。 Kiểm tra tính hoàn thiện của hồ sơ đăng ký nhập học, điểm trung bình và các văn bản khác.
面試成績 Điểm phỏng vấn	60 分 60%	個人談吐儀態、就讀意願。 Thái độ phỏng vấn, mong muốn học tập.
總成績 Tổng điểm		書面審查+面試成績 Duyệt hồ sơ+ điểm phỏng vấn

※同分參酌 Đồng điểm:

考生總成績相同時，以「面試成績」較高者優先錄取。

Hai học sinh tổng điểm như nhau sẽ ưu tiên nhận người có “điểm phỏng vấn” cao hơn.

放榜及錄取名單公告：

Công bố danh sách trúng tuyển:

- 本專班於放榜前，決定各學程專班最低錄取標準，達最低錄取標準者，經招生委員會以考生成績順序排名，在專班招生名額內者列為正取生，其餘依序列為備取生。

Trước khi công bố danh sách trúng tuyển, mỗi lớp chuyên ban sẽ quyết định tiêu chuẩn thấp nhất trúng tuyển, những người đạt tiêu chuẩn sẽ sắp xếp tổng thành tích theo thứ tự từ cao đến thấp. Trong số lượng tuyển sinh được coi là trúng tuyển, những người còn lại được xếp vào hạng dự bị.

- 本校以專函通知錄取及報到。考生若未收到通知，請電話洽詢國際與兩岸招生及交流中心(02)8212-2000 轉 2891 及 2207。

Trường sẽ gửi thư thông báo trúng tuyển và các thủ tục cần phải làm. Nếu như không nhận được vui lòng liên hệ với Trung tâm giao lưu và tuyển sinh quốc tế (02)8212-2000 số nội bộ 2891 hoặc 2207.

- 錄取名單由本校招生委員會核定後公告

Danh sách trúng tuyển sẽ do ủy ban tuyển sinh của trường phê duyệt và công bố chính thức.

九、錄取公告、成績複查 Công bố danh sách trúng tuyển, phúc tra hồ sơ

1. 錄取公告：2019.08.09

Thông báo danh sách trúng tuyển: vào ngày 09.08.2019

2. 成績複查 Phúc tra hồ sơ

對於本項招生錄取結果有疑慮者，於錄取名單公告後一週內提出複查申請，申請方式以 E-MAIL 或傳真寄至本校招生中心，逾期不受理。

Nếu có bất kỳ vấn đề liên quan đến kết quả trúng tuyển, thì xin phúc tra hồ sơ sau 1 tuần tính từ ngày danh sách chính thức được công bố bằng cách gửi email hoặc fax đến trung tâm tuyển sinh của trường, nếu quá hạn quy định sẽ không xử lý.

十、申訴程序 Thủ tục khiếu nại

考生對於本項招生事項有疑義或有違反性別平等原則之申訴案，應於成績複查截止日起一週內提出，以書面具名向本校招生委員會提出申訴，逾期不受理。

Học sinh nếu có ý kiến liên quan đến công tác tuyển sinh hoặc vi phạm quy định bình đẳng giới tính, sau thời gian kết thúc phúc tra 1 tuần, thì làm đơn khiếu nại ghi rõ họ tên và gửi tới ủy ban chiêu sinh của trường, nếu quá hạn quy định sẽ không xử lý.

十一、註冊入學 Thủ tục nhập học

1. 2019.09.09 開學 Ngày 09/09/2019 khai giảng

2. 錄取生應依入學通知書之規定辦理報到註冊手續，並繳驗護照、畢業證書及成績單，始得註冊入學。

Học sinh căn cứ vào nội dung thư mời nhập học để làm thủ tục trình diện và nhập học, đồng thời mang bản chính hộ chiếu, bằng tốt nghiệp và bằng điểm để

3. 根據教育部規定，外國學生註冊入學時，未逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於當學期入學；已逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於第二學期或下一學年註冊入學。

Bộ Giáo dục quy định đối với sinh viên quốc tế, thời gian khi làm thủ tục nhập học nếu chưa vượt quá một phần ba thời gian học của kỳ thứ nhất năm học đó thì được tính nhập học vào học kỳ đó, nếu đã vượt quá một phần ba thời gian học của kỳ thứ nhất năm học đó thì được tính nhập học vào học kỳ thứ 2 của năm đó hoặc đợt nhập học năm sau.

十二、收費標準 Các khoản phí

2019 年收費標準 Tiêu chuẩn thu phí-năm học 2019

學期繳費：學生收費標準(以新台幣計算) Tiêu chuẩn thu phí mỗi học kỳ (tính theo đơn vị Đài tệ)

學位類別 Loại học vị	學雜費 (一學期) Học phí tạp phí (1 học kỳ)	住宿費 (一學期)六人房 Phí ký túc xá (1 học kỳ) Phòng 6 người
觀光餐旅學院 餐飲管理系國際學生產學合作專班 Học viện du lịch nhà hàng khách sạn Lớp chuyên ban sinh viên quốc tế hợp tác đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp	NT\$43,160 第一學年學雜費減半，金額為 NT\$ 21,580	NT\$10,500
人文暨設計學院 應用外語系國際學生產學合作專班 Học viện Nhân văn và Thiết kế Lớp chuyên ban sinh viên quốc tế hợp tác đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp	Năm nhất học phí tạp phí giảm 1 nửa, số tiền 21,580 Tân đài tệ)	
<p>除學雜費及住宿費外，還需繳交其他費用：電腦及網路通訊使用費、體檢費、境外生傷病醫療保險、學生團體保險費、全民健康保險費等費用。</p> <p>Ngoài tiền học phí, tạp phí và phí ký túc xá, cần nộp các khoản phí khác bao gồm: Phí sử dụng máy tính và mạng internet, phí kiểm tra sức khỏe, bảo hiểm điều trị bệnh cho sinh viên nước ngoài, bảo hiểm đoàn thể sinh viên, bảo hiểm sức khỏe toàn dân...</p> <ul style="list-style-type: none"> • 電腦及網路通訊使用費: NT1,100 Phí sử dụng máy tính và mạng Internet: NT1,100 • 體檢費: NT\$550(新生入學) Phí kiểm tra sức khỏe: NT\$550 (Sinh viên mới nhập học) • 學生團體保險: NT\$474 Bảo hiểm đoàn thể sinh viên: NT\$474 • 境外生傷病醫療保險：NT\$3,000(剛入境居留未滿6個月，尚未符合投保健保資格；學生居留滿6個月，尚未符合投保健保資格，須投保國泰人壽外籍生團險(每月新臺幣500元) Bảo hiểm điều trị bệnh cho sinh viên nước ngoài: NT\$3,000 (Sinh viên mới nhập cảnh, thời gian cư trú chưa đủ 6 tháng, chưa đủ điều kiện tham gia bảo hiểm sức khỏe toàn dân; Sinh viên có thời gian cư trú đủ 6 tháng, nhưng chưa đủ điều kiện tham gia bảo hiểm sức khỏe toàn dân, cần đóng bảo hiểm Quốc Thái nhân thọ cho sinh viên nước ngoài (mỗi tháng Tân Đài tệ NT\$500). • 全民健康保險費: NT\$4,494(學生居留滿6個月後，應依法強制參加保全民健保(每月新臺幣749元)。於每學期註冊時收取6個月保費，共新臺幣4,494元) Bảo hiểm sức khỏe toàn dân: NT\$4,494 (Sinh viên sau khi đủ thời gian cư trú 6 tháng, cần theo quy định bắt buộc tham gia Bảo hiểm sức khỏe toàn dân (Mỗi tháng NT\$749). Mỗi kỳ khi đóng học phí nhập học sẽ tiến hành thu phí bảo hiểm sức khỏe toàn dân tổng cộng 6 tháng, tương ứng Tân Đài tệ NT\$4,494). • 住宿學校宿舍期間須另繳交住宿保證金 NT\$1,000，於入住宿舍時繳交，離宿時退還。 Sinh viên ở ký túc xá của trường khi vào ở cần nộp tiền cọc NT\$1,000, khi rời khỏi ký túc xá sẽ hoàn trả lại. 		

*此收費標準依專科以上學校學雜費收取辦法為基準，如有修正請依學校最後公告為基準。

Tiêu chuẩn thu phí dựa theo Quy định thu học phí tạp phí các trường Cao Đẳng trở lên, nếu như có sự thay đổi dựa theo thông báo cuối cùng của nhà trường.

*2019 年學費及雜費各減免 1/2 的費用

Năm học 2019 giảm 1/2 tiền học phí và tạp phí.

*繳交方式：新生入學前必須先將第一學期「減免後應繳金額全額」繳清；之後每學期開學前都須按時繳納金額。

Phương thức nộp phí: Sinh viên mới trước khi nhập học cần nộp xong toàn bộ các khoản phí sau khi đã được miễn giảm của học kỳ đầu tiên, sau này trước khi khai giảng mỗi học kỳ đều cần nộp phí đúng hạn.

十三、其他申請注意事項 Những điều cần chú ý khi nộp hồ sơ

1. 報名時繳交之「畢業證書」及「歷年成績單」，除海外臺灣學校所發者外，應依教育部「大學辦理國外學歷採認辦法」規定辦理。

Khi đăng ký nhập học phải nộp Bằng Tốt nghiệp và Bảng điểm, ngoại trừ Bằng Tốt nghiệp và Bảng điểm do trường học của Đài Loan ở nước ngoài cấp phát ra, Bằng Tốt nghiệp và Bảng điểm phải được chứng thực theo quy định của Bộ Giáo dục Đài Loan.

2. 依教育部規定，凡曾經入學學校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得再向本校申請入學。若違反此規定並經查證屬實者，取消其入學資格。

Theo quy định của Bộ Giáo dục Đài Loan, những người đã từng nhập học tại Đài Loan mà bị trường đó bắt buộc cho thôi học vì ý thức kém, kết quả học tập không tốt hoặc vi phạm pháp luật bị kết án hình sự, đều không được đăng ký xin nhập học tại trường. Nếu vi phạm quy định này, khi phát hiện sẽ bị hủy bỏ tư cách nhập học.

3. 已報名或錄取之學生，如經發現申請資格不符規定或所繳交之證件有變造、偽造、假借、冒用等不實情事者，未入學者即取消錄取資格；已入學者開除學籍，亦不發給任何學歷證明；如將來在本校畢業後始發現者，除勒令繳銷其學位證書外，並公告取消其畢業資格。

Sinh viên đã đăng ký xin nhập học hoặc đã có giấy báo nhập học, nếu bị phát hiện có các điều kiện xin nhập học không phù hợp với quy định hoặc không trung thực, giả mạo, thay đổi, mạo danh .v.v. đối với các giấy tờ đã nộp, lập tức hủy bỏ tư cách nhập học đối với người chưa nhập học; đuổi học và không cấp phát bất cứ giấy chứng nhận học tập nào đối với người đã nhập học; hủy chứng nhận bằng tốt nghiệp và thông báo hủy bỏ tư cách tốt nghiệp đối với những người sau khi tốt nghiệp mới bị phát hiện.

4. 註冊時，新生應檢附：已於國外投保、自入境當日起至少6個月效期之醫療及傷害保險。

Khi đăng ký nhập học, sinh viên mới phải nộp kèm bảo hiểm y tế và bảo hiểm thương tật nước ngoài có thời hạn ít nhất là 6 tháng kể từ ngày bắt đầu nhập cảnh Đài Loan.

5. 外國學生就學期間在臺設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學處分。

Sinh viên quốc tế trong thời gian học tập tại Đài Loan, nếu đăng ký hộ tịch, thay đổi hộ tịch, nhập tịch hoặc lấy lại quốc tịch Trung Hoa Dân Quốc, hủy bỏ tư cách sinh viên nước ngoài, thì sẽ bị nhà trường buộc cho thôi học.

6. 本簡章中文版與越譯版語意有所差異時，依中文版為主。如有未盡事宜，依相關法規及本校招生委員會決議辦理。

Tiếng trung và bản tiếng việt có sự chênh lệch về nghĩa thì dựa theo tiếng trung làm chuẩn. Nếu có vấn đề, sẽ dựa theo các quy định liên quan và do hội đồng chiêu sinh của trường giải quyết.

1. 本人保證符合以下五項其中之一

Tôi đảm bảo phù hợp với 1 trong 5 những điều dưới đây:

a. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格。

Mang quốc tịch nước ngoài, và chưa từng mang quốc tịch Đài Loan, lúc đăng ký không thuộc tư cách Kiều sinh.

b. 具外國國籍及兼具中華民國國籍者，自始未曾在臺設有戶籍，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。

Mang quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Đài Loan, nhưng chưa từng nhập hộ khẩu ở Đài Loan. Trong lúc đăng ký đã cư trú hải ngoại liên tục trên 6 năm, chưa từng đến Đài Loan học tập theo dạng Kiều sinh, không nằm trong diện phân phát của Ủy ban chiêu sinh liên hợp hải ngoại trong năm đó.

c. 具外國國籍，且曾兼具中華民國國籍者，於申請時已經內政部許可喪失中華民國國籍已滿八年，並於申請時已連續居留海外六年以上者，且未曾以僑生身分在臺就學，且未於當年度接受海外聯合招生委員會分發。

Mang quốc tịch nước ngoài, đã từng mang quốc tịch Đài Loan, trong lúc đăng ký đã không còn mang quốc tịch Đài Loan, tính từ ngày từ bỏ quốc tịch Đài Loan theo Bộ Nội Chính đã tròn 8 năm, đồng thời lúc đăng ký đã cư trú hải ngoại liên tục trên 6 năm, chưa từng đến Đài Loan học tập theo dạng Kiều sinh, không nằm trong diện phân phát của Ủy ban chiêu sinh liên hợp hải ngoại trong năm đó.

d. 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者

Mang quốc tịch nước ngoài, có tư cách cư trú vĩnh viễn ở Hồng Kong và Ma Cao, chưa từng nhập hộ khẩu ở Đài Loan. Trong lúc đăng ký đã từng ở Hồng Kong, Ma Cao hoặc hải ngoại liên tục 6 năm trở lên

e. 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者

Đã từng sinh sống ở Trung Quốc nhưng mang quốc tịch nước ngoài, đồng thời chưa từng nhập hộ khẩu ở Đài Loan. Lúc đăng ký đã cư trú ở hải ngoại liên tục 6 năm trở lên

2. 所有的資料如有不實或不符規定等情事屬實者，本人願依貴校相關辦法與中華民國政府之規定辦理，絕無異議。如入學或畢業後始發現者，註銷學籍，畢業者追繳已發之畢業證書

Tất cả các thông tin nêu như được chứng minh không đúng sự thật hoặc không phù hợp quy định, tôi đồng ý xử lý theo quy định của trường và quy định của chính phủ Đài Loan, không được có ý kiến. Nếu như phát hiện sau khi nhập học hoặc đã tốt nghiệp, hủy bỏ trạng thái sinh viên, sinh viên tốt nghiệp phải nộp lại bằng tốt nghiệp.

3. 本人所提供之最高學歷畢業證書，在畢業學校所在地國家均為合法有效取得畢業資格，並所持有之證件相當於中華民國國內之各級合法學校授予之相當學位。

Bằng tốt nghiệp học lực cao nhất do tôi cung cấp, phải là bằng tốt nghiệp hợp pháp có hiệu lực ở quốc gia đó, đồng thời bằng cấp phải có hiệu lực tương đương với các cấp trường tại Đài Loan.

4. 取得入學許可後，於辦理報到時，須繳交中華民國駐外館處驗證之學歷證明及成績單（認證章正本），始得註冊入學。

Sau khi có được giấy phép nhập học, khi nộp hồ sơ nhập học, bằng tốt nghiệp và bảng điểm phải được công chứng tại văn phòng Đài Bắc ở Việt Nam (bản gốc công chứng), mới được nhập học.

5. 英制高中中學四年或五年學歷（Form 4 或 Form-5）申請入學者，於原課程外需增修畢業學分。其增修畢業學分之科目由系所另行訂定之。

Học chế độ học trung cấp 4 năm hay 5 năm học của Anh (Form 4 hoặc Form 5), ngoài khóa học ra cần phải học thêm các học phần tốt nghiệp, các học phần này sẽ do mỗi chuyên ngành quyết định.

6. 本人未曾遭中華民國國內各大專院校以操行、學業成績不及格或因犯刑事案件經判刑確定致遭退學。

Tôi chưa từng bị trường Đài Loan đuổi học vì hạnh kiểm hay thành tích không đạt, hoặc do vi phạm hình sự.

7. 依教育部規定，外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。

Theo quy định của Bộ Giáo dục, sinh viên quốc tế sau khi đến Đài Loan học tập, trong thời gian học tập nếu nhập hộ khẩu, thay đổi hộ khẩu, gia nhập hoặc phục hồi quốc tịch Đài Loan thì sẽ hủy bỏ thân phận sinh viên, không được tiếp tục học.

註：申請資格依據教育部『外國學生來台就學辦法』之規定，若有修改，以教育部公告為主。

Chú thích: Tư cách đăng ký dựa theo “Quy định sinh viên quốc tế đến Đài Loan học tập” của Bộ Giáo Dục, nếu có sự thay đổi sẽ dựa theo thông báo của Bộ Giáo dục.

申請人全名(正楷填寫) Tên đầy đủ người đăng ký (kiểu chữ chính楷) _____

日期 Ngày tháng _____ 日/月/年 ngày/tháng/năm _____



108 學年度新南向產學合作國際專班 學生入學申請表

Đơn xin nhập học lớp chuyên ban sinh viên quốc tế hợp tác đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp khoá năm 2019

此處貼最近二吋
半身脫帽照片
Dán ảnh thẻ chụp trong thời
gian gần đây
(直 4.7cm×橫 4.2cm)
(Dọc 4.7cm*Ngang 4.2cm)

擬申請就讀之系所 Chuyên ngành muốn đăng ký

系名 Tên ngành học	<input type="checkbox"/> 觀光餐旅學院 餐飲管理系國際學生產學合作專班/ Học viện du lịch nhà hàng khách sạn Khoa quản lý du lịch nhà hàng khách sạn Lớp chuyên ban sinh viên quốc tế hợp tác đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp
	<input type="checkbox"/> 人文暨設計學院 應用外語系國際學生產學合作專班/ Học viện Nhân văn và Thiết kế Khoa ngoại ngữ ứng dụng Lớp chuyên ban sinh viên quốc tế hợp tác đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp

個人資料 Thông tin cá nhân

*申請人須以正楷詳細逐項填寫 Người làm đơn phải điền đầy đủ thông tin bên dưới

申請人姓名 Họ và tên	(中文 Tên tiếng trung)		出生日期 Ngày tháng năm sinh (YY/MM/DD)	
	(英文 Tên tiếng anh)		性別 Giới tính	<input type="checkbox"/> 男 Nam <input type="checkbox"/> 女 Nữ
住址 Địa chỉ			電話 Điện thoại	
現在通訊處 Địa chỉ liên lạc			E-mail	
出生地點 Nơi sinh		國籍 Quốc tịch	護照號碼 Số hộ chiếu	
監護/緊急聯絡人 Thông tin người giám hộ/liên lạc khẩn cấp	姓名 Tên đầy đủ : (中文 Tên tiếng trung): (英文 Tên tiếng anh):		國籍 Quốc tịch	
	住址 : Địa chỉ			
	手機 : Số di động		電話 : Điện thoại	
	與申請人關係 : Mối quan hệ		職業 : Nghề nghiệp	

教育背景/Quá trình học tập

	學校名稱 Tên trường	學校所在地 Địa điểm trường	每學年平均成績 Điểm trung bình mỗi năm	修業起迄年月 Thời gian hoàn thành (từ/đến) (YY/MM/DD)
中學 Trung học cơ sở				
高級中學 Trung học phổ thông				
大學/學院 Đại học/học viện				

財力支援狀況：在台灣求學期間費用來源 Nguồn cung cấp tài chính cho những chi phí khi học tập tại Đài Loan

<input type="checkbox"/> 個人儲蓄 _____ Tiền tiết kiệm của bản thân (金額Số tiền)	<input type="checkbox"/> 父母支援 _____ Bố mẹ hỗ trợ (金額Số tiền)
<input type="checkbox"/> 獎助學金 _____ Học bổng (來源及金額 Loại học bổng và số tiền)	<input type="checkbox"/> 其他 _____ Khác (來源及金額 Nguồn cung cấp và số tiền)

語文能力測驗：

- 華語文能力測驗(TOCFL)1級(入門級)以上能力測驗 Kỳ thi năng lực hoa ngữ (TOCFL) đạt từ cấp 1 (cấp Nhập môn) trở lên
- 胡志明市人文社會科學大學或胡志明市師範大學華語能力考試證明需經各省司法科翻譯為中(英)文，並經胡志明市外務廳驗證 Giấy chứng nhận năng lực hoa ngữ của Đại học Nhân văn TPHCM hoặc Đại học Sư phạm TPHCM được các phòng tư pháp các tỉnh thành phiên dịch sang tiếng trung (anh) và công chứng tại Bộ ngoại giao TPHCM.

國際英語能力測驗 Kỳ thi năng lực anh ngữ quốc tế:

- 托福成績 TOEFL：紙筆測驗(pBT)340分以上、網路測驗(TOEFL-iBT)18分以上。
Điểm TOEFL: thi viết (pBT) trên 340 điểm, thi iBT trên 18 điểm
- 多益成績 TOEIC：300分以上。
Điểm TOEIC: trên 300 điểm
- 雅思成績 IELTS：2.5以上。
Điểm IELTS: trên 2.5 điểm

申請人簽名 Người đăng ký ký tên: _____ 日期 Ngày tháng: _____

本欄請勿填寫(辦公人員用) Không điền vào ô bên dưới (chỉ dành cho nhân viên phụ trách)

申請編號 Mã số	初審承辦人 Người phụ trách sơ thẩm		初審主管 Chủ quản phúc thẩm		備註 Ghi chú	
	複審承辦人 Người phụ trách phúc thẩm		複審主管 Chủ quản phúc thẩm		備註 Ghi chú	

入學申請應繳交資料檢查表 (確認已繳交之資料, 在註記欄內打✓)
Danh sách kiểm tra những giấy tờ cần có (đánh dấu vào ô tương thích)

- * 1.所有繳交的資料均不退還, 如有必要, 請自行複製留存
 Giấy tờ đã nộp sẽ không được hoàn trả lại với bất kỳ lý do nào, học sinh tự lưu 1 bản copy.
- * 2.請確認繳交資料以中文或英文書寫
 Các giấy tờ nộp phải dịch sang tiếng Anh hoặc tiếng Trung.

註記 Đánh dấu	繳交資料項目 / Danh sách giấy tờ cần có
	入學申請表1份(貼二吋半身脫帽照片1張) 1 bản Đơn xin nhập học (có dán kèm hình thẻ 4*6)
	護照影本 Hộ chiếu bản copy
	最高學歷之畢業證書影本、成績單正本各一份。(正本若非中文版或英文版, 則需另附上經中華民國外交部授權之駐外機構驗證的翻譯版)。 Bằng tốt nghiệp cao nhất, bảng điểm đã được công chứng dịch sang tiếng Anh hoặc tiếng Hoa có đóng dấu xác nhận của Cục Lãnh sự Bộ Ngoại giao Việt Nam.
	入學審查授權書1份。 1 bản Thư ủy quyền
	醫院核發之六個月內中文版或英文版之健康證明 Giấy khám sức khỏe tiếng Anh hoặc tiếng Trung có thời gian trong vòng 6 tháng.
	其他有助審查之資料 Các giấy tờ liên quan khác hỗ trợ việc xét tuyển.

申請人簽名 Người làm đơn ký tên : _____ 日期 Ngày tháng : _____

授權書 Thư ủy quyền

我授權景文科技大學使用我所提供的資料做為申請入學、教務與學務之用

Tôi ủy quyền trường Đại học kỹ thuật Cảnh Văn sử dụng các thông tin của tôi cung cấp để đăng ký nhập học, sử dụng trong giáo vụ và học vụ.

我授權景文科技大學查驗我所提供的所有入學資料

Tôi ủy quyền trường Đại học kỹ thuật Cảnh Văn kiểm chứng các dữ liệu nhập học mà tôi cung cấp

景文科技大學國際與兩岸交流中心取得您的個人資料將用於您的入學申請與相關教務、學務工作之用。 Trung tâm giao lưu quốc tế của trường Đại học kỹ thuật Cảnh Văn sử dụng thông tin của bạn trong việc đăng ký nhập học, và các hạng mục giáo vụ, học vụ.

申請人所填各項資料，依據中華民國「個人資料保護法」等相關法令規定為必要之資訊應用處理相關事宜。

Tất cả các thông tin của người đăng ký, theo “Luật bảo vệ thông tin cá nhân” và các luật pháp liên quan khác của Đài Loan, chỉ được sử dụng thông tin trong việc xử lý các vấn đề liên quan.

申請人全名(正楷填寫) Tên đầy đủ người đăng ký (kiểu chữ chính楷)

護照號碼 Số hộ chiếu

生日 Sinh nhật

簽名 Ký tên

日期 Ngày tháng _____ 日/月/年 ngày/tháng/năm

景文科技大學國際產學專班學生入學前須知事項

Sinh viên chuyên ban Đại học KHKT Cảnh Văn

Các việc cần chú ý trước khi nhập học

- 課程修習學分:**專班學生四年應修畢 128 學分，包含專業科目 104 學分，通識科目 24 學分。學生學習異常情形達本校學則所訂休退學標準，則依規定辦理。
Học phần: Sinh viên chuyên ban hệ 4 năm cần hoàn thành 128 học phần tốt nghiệp, bao gồm 104 học phần chuyên ngành, 24 học phần kiến thức phổ thông. Sinh viên có tình hình học tập không tốt nếu đạt ngưỡng tiêu chuẩn bảo lưu hoặc cho thôi học theo Quy định học tập của nhà trường, sẽ theo quy định xử lý.
- 工讀:**專班學生第一年需全時於校內上課，入學取得居留證與工作證後，學期中每週打工不得超過 20 小時。
Làm thêm: Sinh viên chuyên ban năm thứ nhất cần học toàn thời gian tại nhà trường, sau khi nhập học và nhận được thẻ cư trú, thẻ đi làm, nếu muốn đi làm thêm, thời gian làm thêm trong học kỳ của sinh viên không được vượt quá 20 tiếng/ tuần.
- 實習:**校外實習課程由 2 年級開始實施，學生可依專業學習意願 自由選擇參與校外實習廠商提供之實習課程。
Thực tập: Môn Thực tập doanh nghiệp sẽ bắt đầu từ năm thứ 2, sinh viên căn cứ theo nguyện vọng bản thân, tự do lựa chọn tới doanh nghiệp hợp tác với nhà trường thực tập.
- 住宿:**學生在學期間，學校得於校內統一安排住宿或協助學生在外賃居。學生於校外實習期間，若選擇住宿於合作企業所提供宿舍，學校及合作企業亦將安排專人管理及協助學生。
Ký túc xá: Sinh viên năm thứ nhất cần ở ký túc xá do nhà trường thông nhất sắp xếp. Từ năm thứ 2, căn cứ vào điểm xếp hạng ở ký túc, sinh viên phải tiến hành đăng ký tiếp tục ở ký túc xá hoặc thuê phòng ở bên ngoài. Ngoài ra, sinh viên trong thời gian thực tập, nếu ở ký túc xá do doanh nghiệp cung cấp, nhà trường sẽ sắp xếp giáo viên tới thăm hỏi, quan tâm đời sống sinh viên.
- 收費標準:**本校產學專班學生應比照本地學生，於每學期開學前需繳清當學期之各項費用方得入學。第一年學雜費減半，第二年以後比照本地生收費，本校 2019 年觀光餐旅學院及人文暨設計學院學雜費及其他費用(含住宿一學期)，各項費用詳如後表。
Tiêu chuẩn thu phí: Tiêu chuẩn thu phí của sinh viên chuyên ban giống như sinh viên bản địa, mỗi học kỳ trước khi nhập học cần nộp xong các khoản phí của học kỳ đó mới được nhập học. Năm thứ nhất giảm một nửa học phí và tạp phí, năm thứ 2 trở đi, tiêu chuẩn thu phí giống như sinh viên bản địa. Tiêu chuẩn thu học phí, tạp phí và các khoản phí khác của Viện Du lịch Khách sạn nhà hàng, khoa Ứng dụng ngoại ngữ Viện Nhân văn và Thiết kế năm 2019 (gồm phí ký túc xá 1 học kỳ) Nội dung chi tiết xem trong bảng.
- 本校並未與任何機構合作代辦入學事宜，學生若請當地教育服務機構申辦入境手續（包含簽證、公證、體檢及機票等事宜），合理價格不應高於 2000 美金，請自行審慎評估，若有任何糾紛與本校無關。
Trường chúng tôi không hợp tác với bất kỳ cơ quan môi giới, trung tâm đại lý để làm các thủ tục nhập học liên quan, học sinh nếu thông qua các cơ quan, trung tâm môi giới làm thủ tục nhập học (gồm Visa, công chứng giấy tờ, khám sức khỏe, vé máy bay...), chi phí hợp lý kiến nghị không vượt quá cao nhất 2000USD, vui lòng xem xét cẩn thận, nếu có bất kỳ tranh chấp nào đều không liên quan đến trường chúng tôi.
- 本須知(中越文，一式兩份)於面試前交付學生，待學生閱畢簽名同意後，交由面試老師留存。
Bản Các việc cần chú ý trước khi nhập học (tiếng Trung và tiếng Việt, gồm 2 bản) này sẽ được giao cho học sinh trước khi phỏng vấn, đợi học sinh đọc xong ký tên, bàn giao cho giáo viên phỏng vấn bảo quản.

面試學生簽名: _____

日期: _____

Học sinh phỏng vấn ký tên: _____

Ngày tháng: _____

2019 年收費標準 Tiêu chuẩn thu phí-năm học 2019

學期繳費：學生收費標準(以新台幣計算) Tiêu chuẩn thu phí mỗi học kỳ (tính theo đơn vị Đài tệ)

學位類別 Loại học vị	學雜費 (一學期) Học phí tạp phí (1 học kỳ)	住宿費 (一學期)六人房 Phí ký túc xá (1 học kỳ) Phòng 6 người
觀光餐旅學院 餐飲管理系國際學生產學合作專班 Học viện du lịch nhà hàng khách sạn Lớp chuyên ban sinh viên quốc tế hợp tác đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp	NT\$43,160 第一學年學雜費減半，金額為 NT\$ 21,580	NT\$10,500
人文暨設計學院 應用外語系國際學生產學合作專班 Học viện Nhân văn và Thiết kế Lớp chuyên ban sinh viên quốc tế hợp tác đào tạo giữa nhà trường và doanh nghiệp	Năm nhất học phí tạp phí giảm 1 nửa, số tiền 21,580 Tân đài tệ)	
<p>除學雜費及住宿費外，還需繳交其他費用：電腦及網路通訊使用費、體檢費、境外生傷病醫療保險、學生團體保險費、全民健康保險費等費用。</p> <p>Ngoài tiền học phí, tạp phí và phí ký túc xá, cần nộp các khoản phí khác bao gồm: Phí sử dụng máy tính và mạng internet, phí kiểm tra sức khỏe, bảo hiểm điều trị bệnh cho sinh viên nước ngoài, bảo hiểm đoàn thể sinh viên, bảo hiểm sức khỏe toàn dân...</p> <ul style="list-style-type: none"> • 電腦及網路通訊使用費: NT1,100 Phí sử dụng máy tính và mạng Internet: NT1,100 • 體檢費: NT\$550(新生入學) Phí kiểm tra sức khỏe: NT\$550 (Sinh viên mới nhập học) • 學生團體保險: NT\$474 Bảo hiểm đoàn thể sinh viên: NT\$474 • 境外生傷病醫療保險：NT\$3,000(剛入境居留未滿6個月，尚未符合投保健保資格；學生居留滿6個月，尚未符合投保健保資格，須投保國泰人壽外籍生團險(每月新台幣500元) Bảo hiểm điều trị bệnh cho sinh viên nước ngoài: NT\$3,000 (Sinh viên mới nhập cảnh, thời gian cư trú chưa đủ 6 tháng, chưa đủ điều kiện tham gia bảo hiểm sức khỏe toàn dân; Sinh viên có thời gian cư trú đủ 6 tháng, nhưng chưa đủ điều kiện tham gia bảo hiểm sức khỏe toàn dân, cần đóng bảo hiểm Quốc Thái nhân thọ cho sinh viên nước ngoài (mỗi tháng Tân Đài tệ NT\$500). • 全民健康保險費: NT\$4,494(學生居留滿6個月後，應依法強制參加保全民健保(每月新台幣749元)。於每學期註冊時收取6個月保費，共新台幣4,494元) Bảo hiểm sức khỏe toàn dân: NT\$4,494 (Sinh viên sau khi đủ thời gian cư trú 6 tháng, cần theo quy định bắt buộc tham gia Bảo hiểm sức khỏe toàn dân (Mỗi tháng NT\$749). Mỗi kỳ khi đóng học phí nhập học sẽ tiến hành thu phí bảo hiểm sức khỏe toàn dân tổng cộng 6 tháng, tương ứng Tân Đài tệ NT\$4,494). • 住宿學校宿舍期間須另繳交住宿保證金 NT\$1,000，於入住宿舍時繳交，離宿時退還。 Sinh viên ở ký túc xá của trường khi vào ở cần nộp tiền cọc NT\$1,000, khi rời khỏi ký túc xá sẽ hoàn trả lại. 		

*此收費標準依專科以上學校學雜費收取辦法為基準，如有修正請依學校最後公告為基準。

Tiêu chuẩn thu phí dựa theo Quy định thu học phí tạp phí các trường Cao Đẳng trở lên, nếu như có sự thay đổi dựa theo thông báo cuối cùng của nhà trường.

申請人：
(Name)
申請系所：
(Program choice)
地址：
(Address)
電話：
(Phone)

【新南向產學合作專班學生入學申請文件】
2019 New Southbound Industry-Academia Collaboration
Collaboration Special Programs



23154
新北市新店區安忠路 99 號
景文科技大學國際與兩岸招生及交流中心收
International Cooperation & Cross-Strait Exchanges Center
JinWen University of Science & Technology
No.99, Anzhong Rd., Xindian Dist., New Taipei City 23154, Taiwan R.O.C